Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-11-02 16:11:57 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 136/2026/VBHN-TT-BCT

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh

Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

2. Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020;

3. Thông tư số 62/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành "Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh", có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.[1]

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.

Ký hiệu: QCVN 09:2015/BCT.

---

[1] Thông tư số 33/2016/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh."

Thông tư số 42/2019/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành hoặc liên tịch ban hành."

Thông tư số 62/2026/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư ban hành "Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh"."

Điều 2.[2] [3] Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Cục trưởng Cục Công nghiệp có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Công Thương; Giám đốc các Sở, ngành có chức năng, nhiệm vụ do UBND cấp tỉnh quy định và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

---

[2] Điều 2 của Thông tư số 33/2016/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./."

Điều 37 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 quy định như sau:

*"**Điều 37. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

2. Bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 33/2016/TT-BCT ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh.

b) Điều 4 Thông tư số 51/2018/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc quản lý nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập - tái xuất các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn.

c) Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 31/2018/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.

d) Điều 29 Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực

3. Các chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực Công Thương hiện hành phải đảm bảo thời gian chốt số liệu báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương để được hướng dẫn, giải quyết./."

Điều 2, Điều 3, Điều 4 của Thông tư số 62/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Hồ sơ công bố hợp quy, giấy chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời hạn hiệu lực ghi trong hồ sơ, văn bản đó.

Sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh đã bao gói, ghi nhãn và lưu thông trên thị trường trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được lưu thông cho đến hết hạn sử dụng ghi trên nhãn sản phẩm.

Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định thực hiện việc thử nghiệm, chứng nhận sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh theo QCVN 09:2015/BCT được tiếp tục hoạt động cho đến khi hết thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Cục trưởng Cục Công nghiệp có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Công Thương; Giám đốc các Sở, ngành có chức năng, nhiệm vụ do UBND cấp tỉnh quy định và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương (qua Cục Công nghiệp) để được hướng dẫn hoặc xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp./."

[3] Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 33/2016/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 09:2015/BCT[4]

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

ĐỐI VỚI SẢN PHẨM KHĂN GIẤY VÀ GIẤY VỆ SINH

National technical regulation for napkin and toilet tissue paper

HÀ NỘI – 2015

[4] QCVN 09:2015/BCT được sửa đổi theo quy định tại Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

Lời nói đầu[5]

QCVN 09:2015/BCT do Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ Công Thương ban hành theo Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015.

[5] Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026 có lời nói đầu như sau:

"Lời nói đầu

Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT sửa đổi, bãi bỏ một số quy định của QCVN 09:2015/BCT.

Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT do Tổ soạn thảo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Sửa đổi Thông tư số 36/2015/TT-BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh biên soạn, Cục Công nghiệp trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến, Bộ trưởng Bộ Công Thương thẩm định và ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT, ngày 30 tháng 9 năm 2026."

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI SẢN PHẨM KHĂN GIẤY VÀ GIẤY VỆ SINH

National technical regulation for napkin and toilet tissue paper

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.1.1. Quy chuẩn này quy định mức giới hạn của các chỉ tiêu cơ lý, hóa học, vi sinh, phương pháp thử, các yêu cầu về ghi nhãn và các yêu cầu quản lý chất lượng đối với sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh, giấy tissue và giấy tissue dạng cuộn lớn được tiêu thụ trên thị trường Việt Nam.

1.1.2. Các sản phẩm khăn giấy, giấy tissue tiếp xúc với thực phẩm nhằm mục đích bao gói, chứa đựng và bảo quản thực phẩm; các sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh, giấy tissue sản xuất, gia công trong nước cho mục đích xuất khẩu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, gia công, nhập khẩu, phân phối sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh, giấy tissue tiêu thụ trên thị trường Việt Nam; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1.[6] Giấy tissue: Là loại giấy đã được làm nhăn, gồm một hoặc nhiều lớp giấy có định lượng thấp (dưới 50 g/m^2). Giấy tissue và giấy tissue dạng cuộn lớn dùng cho gia công khăn giấy, giấy vệ sinh sau đây sẽ được gọi tắt là giấy tissue.

1.3.2. Khăn giấy: Là sản phẩm được làm từ giấy tissue với các kích thước khác nhau được sử dụng cho mục đích làm sạch và thấm hút. Khăn giấy có thể được dập nổi, có màu trắng hoặc các màu khác hoặc có các hình in trang trí.

1.3.3. Giấy vệ sinh: Là các sản phẩm được làm từ giấy tissue ở dạng cuộn hoặc dạng tờ, có thể có màu trắng hoặc các màu khác hoặc có các hình in trang trí. Giấy vệ sinh có tính thấm hút và được sử dụng cho mục đích vệ sinh.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu đối với nguyên vật liệu

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1.3 mục I của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

2.1.1. Bột giấy

Bột giấy sử dụng trong quá trình sản xuất khăn giấy và giấy vệ sinh bao gồm bột giấy nguyên thủy, bột giấy tái chế, hỗn hợp bột giấy nguyên thủy và tái chế.

Bột giấy tái chế sử dụng trong sản xuất khăn giấy và giấy vệ sinh được sản xuất từ các loại giấy văn phòng phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5946: 2007 – Giấy loại.

Không sử sụng các loại bột giấy để sản xuất khăn giấy và giấy vệ sinh từ các loại giấy có nguồn gốc sau:

- Giấy và cáctông đã qua sử dụng để chứa dầu, nhớt, mỡ, hóa chất, thực phẩm;
- Giấy và cáctông đã qua sử dụng có thành phần hợp chất chống cháy (hợp chất Polybrominated diphenyl ether – PBDE, hợp chất Polybrominated biphenyl – PBB, các hợp chất gốc phthalate);
- Giấy và cáctông đã bị cháy một phần;
- Giấy và cáctông có nguồn gốc là rác thải y tế.

2.1.2.[7] Hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất khăn giấy và giấy vệ sinh phải tuân thủ quy định trong Luật Hóa chất số 69/2025/QH15 ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2025.

2.2. Yêu cầu đối với sản phẩm

2.2.1. Các chỉ tiêu cơ lý

Sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue phải đáp ứng các yêu cầu về chỉ tiêu cơ lý quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 – Chỉ tiêu cơ lý[8]

TT	Tên chỉ tiêu	Mức quy định						
		Khăn giấy và giấy tissue (dùng cho gia công khăn giấy)				Giấy vệ sinh và giấy tissue (dùng cho gia công giấy vệ sinh)		
		Một lớp	Hai lớp	Ba lớp	Bốn lớp	Một lớp	Hai lớp	Ba lớp
1	Độ bền kéo, N/m, không nhỏ hơn: -Chiều dọc -Chiều ngang	 100,0 40,0	 110,0 45,0	 180,0 60,0	 200,0 80,0	 90,0 40,0	 100,0 45,0	 150,0 50,0
2[9]	Tỷ lệ độ bền kéo ướt/độ bền kéo khô, không nhỏ hơn, %	≥5				-	-	-

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1 khoản 2 mục II của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

[8] Mục Phương pháp thử trong Bảng 1- Chỉ tiêu cơ lý được bãi bỏ theo quy định tại điểm 2 khoản 2.1 mục II của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

[9] Số thứ tự này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2016/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

TT	Tên chỉ tiêu	Mức quy định						
		Khăn giấy và giấy tissue (dùng cho gia công khăn giấy)				Giấy vệ sinh và giấy tissue (dùng cho gia công giấy vệ sinh)		
		Một lớp	Hai lớp	Ba lớp	Bốn lớp	Một lớp	Hai lớp	Ba lớp
3	Khả năng hấp thụ nước, g/g, không nhỏ hơn	7,0	7,5	8,0	8,0	7,5		

2.2.3. Các chỉ tiêu hóa học

Các sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue phải đáp ứng các yêu cầu về chỉ tiêu hóa học quy định trong Bảng 2.

Bảng 2 – Chỉ tiêu hóa học[10]

TT	Tên chỉ tiêu	Mức quy định
1	Độ ẩm, %, không lớn hơn	8,0
2	pH nước chiết	6,5 – 7,5
3	Độ bền màu của giấy (loại được làm trắng bằng chất tăng trắng huỳnh quang), mức, không nhỏ hơn	4
4	Độ bền màu của giấy (loại được nhuộm màu và có các hình in)	Không dây màu
5	Hàm lượng formaldehyt, mg/dm^2, không lớn hơn	1,0
6	Hàm lượng chì (Pb), mg/dm^2, không lớn hơn	0,003
7	Hàm lượng cadimi (Cd), mg/dm^2, không lớn hơn	0,002
8	Hàm lượng thủy ngân (Hg), mg/dm^2, không lớn hơn	0,002

2.2.3. Các chỉ tiêu vi sinh

Các sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue phải đáp ứng các yêu cầu về chỉ tiêu vi sinh quy định trong Bảng 3.

[10] Mục Phương pháp thử trong Bảng 2 - Chỉ tiêu hóa học được bãi bỏ theo quy định tại điểm 3 khoản 2.1 mục II của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

/Bảng 3 – Chỉ tiêu vi sinh[11]

TT	Tên chỉ tiêu	Mức quy định	
		Khăn giấy và giấy tissue (dùng cho gia công khăn giấy)	Giấy vệ sinh và giấy tissue (dùng cho gia công giấy vệ sinh)
1	Tổng số vi khuẩn hiếu khí, CFU/g, không lớn hơn	3×10^2	10^3
2	Tổng số nấm mốc, CFU/g, không lớn hơn	10^2	10^2

2.3. Yêu cầu về ghi nhãn

2.3.1.[12] Trên mỗi đơn vị bao gói sản phẩm phải có nhãn hàng hóa. Việc ghi nhãn hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2.3.2. Nội dung ghi nhãn hàng hóa phải có tối thiểu các thông tin sau:

- Tên, địa chỉ của nhà sản xuất;
- Tên, địa chỉ nhà nhập khẩu (đối với sản phẩm nhập khẩu);
- Nhãn hiệu sản phẩm;
- Số hiệu tiêu chuẩn do nhà sản xuất công bố áp dụng;
- Dấu hợp quy (dấu CR);
- Định lượng của một lớp giấy;
- Loại bột giấy sử dụng;
- Số lớp của sản phẩm;
- Ngày sản xuất - hạn sử dụng.

3. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ

3.1. Công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy

3.1.1.[13] Các sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue phải được công bố hợp quy phù hợp với quy định tại Quy chuẩn này. Dấu hợp quy phải tuân thủ theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ

[11] Mục Phương pháp thử trong Bảng 3 - Chỉ tiêu vi sinh được bãi bỏ theo quy định tại điểm 4 khoản 2.1 mục II của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

[12] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm 5 khoản 2.1 mục II của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

[13] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1 khoản 1 mục III của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3.1.2. [14] Việc đánh giá sự phù hợp để công bố hợp quy đối với các sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh và giấy tissue quy định tại Thông tư 33/2026/TT-BCT về Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương được thực hiện theo Phương thức 5 hoặc Phương thức 7 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Giấy chứng nhận hợp quy theo phương thức 5 có giá trị hiệu lực không quá ba (3) năm kể từ ngày cấp.

3.1.3. [15] Quy định về phương pháp và các hình thức lấy mẫu đánh giá, chứng nhận hợp quy

3.1.3.1. Phương pháp và hình thức lấy mẫu

a) Phương pháp lấy mẫu để thử nghiệm các chỉ tiêu tại mục 2.2 của Quy chuẩn này được thực hiện theo TCVN 3649:2007 (ISO 186:2002) Giấy và cáctông - Lấy mẫu để xác định chất lượng trung bình/ Paper and board - Sampling to determine average quality.

b) Các hình thức lấy mẫu:

- Hình thức lấy mẫu thường: được áp dụng đối với lô sản phẩm có cùng chủng loại, cùng đặc tính kỹ thuật, do cùng một nhà sản xuất, được thực hiện đánh giá sự phù hợp lần đầu ở hình thức lấy mẫu thường.

- Hình thức lấy mẫu giảm: được áp dụng đối với lô sản phẩm có cùng chủng loại, cùng đặc tính kỹ thuật, do cùng một nhà sản xuất, đã thực hiện đánh giá sự phù hợp hai (02) lần liên tiếp tại cùng một tổ chức đánh giá sự phù hợp, đạt yêu cầu về chất lượng. Thời hạn áp dụng hình thức lấy mẫu giảm là một (01) năm kể từ lần đánh giá thứ ba (03).

3.1.3.2. Hình thức lấy mẫu thường

a) Đối với sản phẩm riêng lẻ, thực hiện lấy mẫu theo các bước như sau:

- Bước 1: Căn cứ vào số lượng đơn vị bao gói của hàng hóa (pallet, thùng cáctông,...), chọn số đơn vị bao gói để lấy mẫu theo bảng 4 như sau:

[14] Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 33/2016/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; được sửa đổi bởi điểm 2 mục III của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

[15] Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 33/2016/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Bảng 4 - Số đơn vị bao gói đơn lẻ được chọn lấy mẫu

Số lượng đơn vị bao gói, n	Số đơn vị bao gói được chọn	Phương pháp chọn
1 đến 5	2	Ngẫu nhiên
6 đến 399	$\left(\sqrt{(n+20)}\right)/2^{(*)}$	Ngẫu nhiên
400 hoặc lớn hơn	10	Ngẫu nhiên
(*) Số đơn vị bao gói được chọn để lấy mẫu được làm tròn xuống số nguyên gần nhất.		

- Bước 2: Căn cứ vào số lượng sản phẩm của loại hàng hóa có trong lô hàng, số lượng mẫu đại diện cho lô hàng sẽ lấy từ các đơn vị bao gói đã chọn theo bảng 5 như sau:

Bảng 5 - Số lượng mẫu đơn lẻ

Số lượng sản phẩm	Số lượng mẫu (*)
≤ 1000	5
Từ 1001 đến 5000	7
> 5000	10
(*) Mẫu được lấy phải bảo đảm mỗi mẫu có khối lượng tối thiểu 350 g (300 g để thử chỉ tiêu cơ lý, hóa học và 50 g thử chỉ tiêu vi sinh)	

b) Đối với sản phẩm giấy dạng cuộn lớn, thực hiện lấy mẫu theo các bước như sau:

- Bước 1: Căn cứ vào số lượng cuộn, chọn số cuộn để lấy mẫu theo bảng 6 như sau:

Bảng 6 - Số cuộn được chọn để lấy mẫu

Số lượng cuộn trong lô, n	Số cuộn được chọn	Phương pháp chọn
1 đến 5	1	Ngẫu nhiên
6 đến 20	2	Ngẫu nhiên
21 đến 399	$\left(\sqrt{(n+20)}\right)/3^{(*)}$	Ngẫu nhiên
400 hoặc lớn hơn	7	Ngẫu nhiên
(*) Số đơn vị bao gói được chọn để lấy mẫu được làm tròn xuống số nguyên gần nhất.		

- Bước 2: Tiến hành lấy mẫu trên các cuộn được chọn. Phương pháp lấy mẫu từ một (01) cuộn lớn được thực hiện như sau:

Trên 01 cuộn được chọn, tiến hành cắt ba (03) ô trên cuộn giấy theo kích thước nhỏ nhất 300 mm x 450 mm, với cạnh lớn theo chiều dọc của cuộn giấy. Các ô được cắt tại các vị trí khác nhau trên cuộn (2 cạnh bên và ở giữa khổ giấy) với độ sâu đủ để

lấy các tờ mẫu. Từ các ô mẫu được cắt, tiến hành bỏ tất cả các lớp hỏng bên ngoài, bỏ thêm ba (03) lớp không hỏng tiếp theo của cuộn giấy, lấy số lượng ba (03) tờ mẫu trên mỗi ô.

Với các cuộn giấy không cắt được các ô theo kích thước 300 mm x 450 mm, tờ mẫu được lấy bằng cách cắt hết chiều ngang (chiều rộng) của cuộn tạo thành một tập, sau đó cắt các mẫu đại diện lô hàng từ các tập đó. Cần lấy mẫu đại diện tại ba (03) vị trí khác nhau của cuộn giấy được chọn.

Mẫu được lấy trên cuộn giấy phải đảm bảo mỗi mẫu có khối lượng tối thiểu là 350 g (300 g để thử các chỉ tiêu cơ lý, hóa học và 50 g để thử chỉ tiêu vi sinh). Mỗi cuộn sẽ lấy ba (03) mẫu tại các vị trí khác nhau của cuộn. Mẫu sau khi được lấy từ cuộn lớn phải được bảo quản để không ảnh hưởng tới kết quả thử nghiệm.

3.1.3.3. Hình thức lấy mẫu giảm

a) Đối với sản phẩm riêng lẻ, số lượng mẫu được lấy là một (01) mẫu dùng để thử cho các chỉ tiêu cơ lý, hóa học và một (01) mẫu còn nguyên bao gói dùng để thử chỉ tiêu vi sinh. Mẫu được lấy phải đảm bảo có khối lượng tối thiểu 350 g (300 g để thử chỉ tiêu cơ lý, hóa học và 50 g thử chỉ tiêu vi sinh), trường hợp không đủ phải lấy thêm mẫu.

b) Đối với sản phẩm giấy dạng cuộn lớn, tiến hành chọn một (01) cuộn ngẫu nhiên trong lô hàng. Phương pháp lấy mẫu trên 01 cuộn giấy được thực hiện như quy định tại bước 2 điểm b mục 3.1.3.2 của Quy chuẩn này.

3.1.3.4. Các ví dụ hướng dẫn thực hiện lấy mẫu

a) Ví dụ 1: Lô hàng hóa có 1000 cuộn giấy vệ sinh được đóng thành 50 bao gói. Trong mỗi bao gói có 20 cuộn giấy vệ sinh (vật phẩm). Việc lấy mẫu kiểm tra sẽ tiến hành với từng trường hợp như sau:

- Theo chế độ lấy mẫu thường, từ lô hàng lấy ngẫu nhiên 04 bao gói. Từ 04 bao gói tiến hành lấy 05 mẫu đại diện cho lô hàng. Mỗi mẫu của 05 cuộn giấy phải có khối lượng tối thiểu là 350 g, trường hợp không đủ phải tăng số lượng cuộn giấy;

- Theo chế độ lấy mẫu giảm, từ lô hàng lựa chọn ngẫu nhiên 01 bao gói. Từ 01 bao gói được chọn, tiến hành lấy 01 mẫu đại diện cho lô hàng, khối lượng của mẫu được lấy ít nhất là 350 g.

b) Ví dụ 2: Lô hàng hóa có 400 cuộn lớn, việc tiến hành lấy mẫu đại diện cho lô hàng được tiến hành như sau:

- Theo chế độ lấy mẫu thường, từ lô hàng lựa chọn ngẫu nhiên 07 cuộn. Tiến hành lấy 21 mẫu trên 07 cuộn được chọn theo hướng dẫn tại bước 2 điểm b mục 3.1.3.2;

- Theo chế độ lấy mẫu giảm, từ lô hàng chọn ngẫu nhiên 01 cuộn trong lô hàng. Từ 01 cuộn được chọn tiến hành lấy 03 mẫu trên cuộn.

3.1.4.[16] ***(được bãi bỏ)***

3.1.5.[17] Việc thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng của sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue phải thực hiện tại các phòng thử nghiệm được Bộ Công Thương chỉ định.

3.2.[18] **Đánh giá sự phù hợp**

Tổ chức, cá nhân thực hiện công bố hợp quy theo QCVN này dựa trên một trong những kết quả sau:

- Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật;

- Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật.

3.3.[19] Kiểm tra chất lượng

3.3.1. Các sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue được nhập khẩu và tiêu thụ trên thị trường phải chịu sự kiểm tra về chất lượng theo quy định hiện hành.

3.3.2. Việc thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng của sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue phục vụ kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm hàng hóa phải thực hiện tại các tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật.

4. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC CÁ NHÂN

4.1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, gia công các sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy phù hợp với các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật này.

4.2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm đăng ký bản công bố hợp quy tại các cơ quan quản lý có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công Thương và bảo đảm theo đúng nội dung đã công bố.

---

[16] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại điểm 3 mục III của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

[17] Mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 33/2016/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[18] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm 4 mục III của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

[19] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 33/2016/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; được sửa đổi theo quy định tại điểm 5 mục III của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

4.3. Tổ chức, cá nhân phân phối sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue phải đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có dấu hợp quy và ghi nhãn phù hợp với các quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

4.4. [20] Các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho sản phẩm khăn giấy, giấy vệ sinh và giấy tissue sau khi được Bộ Công Thương chỉ định chịu trách nhiệm:

- Lập danh sách các lô hàng đã tiến hành đánh giá và báo cáo Bộ Công Thương (Vụ Khoa học và Công nghệ) bằng văn bản theo phương thức gửi trực tiếp, qua hệ thống thư điện tử, dịch vụ bưu chính vào tuần cuối cùng của tháng cuối mỗi quý theo mẫu tại Phụ lục B của Quy chuẩn này;

- Thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật này.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1.[21] Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan khác tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật này.

5.2.[22] Căn cứ vào yêu cầu quản lý, Vụ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm kiến nghị Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung nội dung Quy chuẩn kỹ thuật này phù hợp với thực tiễn.

5.3.[23] Trường hợp các tiêu chuẩn và quy định pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản mới.

---

[20] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

[21] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1 mục IV của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

[22] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1 mục IV của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

[23] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm 1 mục IV của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

Phụ lục A

PHƯƠNG PHÁP THỬ

A.1.[24] ***(được bãi bỏ)***

A.2.[25] **Phương pháp thử chỉ tiêu cơ lý**

A.2.1 Phương pháp xác định độ bền kéo

- TCVN 8309-4:2010 Giấy tissue và sản phẩm tissue - Phần 4: Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt và năng lượng kéo hấp thụ.

- ISO 12625-4:2022 Tissue paper and tissue products - Part 4: Determination of tensile strength, stretch at maximum force and tensile energy absorption (Giấy tissue và sản phẩm tissue - Phần 4: Xác định độ bền kéo, độ giãn dài khi đứt và năng lượng kéo hấp thụ).".

A.2.2 Phương pháp xác định tỷ lệ độ bền kéo ướt/độ bền kéo khô

- TCVN 8309-5:2010 Giấy tissue và sản phẩm tissue - Phần 5: Xác định độ bền kéo ướt.

- ISO 12625-5:2024 Tissue paper and tissue products - Part 5: Determination of wet tensile strength (Giấy tissue và sản phẩm tissue - Phần 5: Xác định độ bền kéo ướt).".

A.2.3 Phương pháp xác định khả năng hấp thụ nước

- TCVN 8309-8:2010 Giấy tissue và sản phẩm tissue - Phần 8: Thời gian hấp thụ nước và khả năng hấp thụ nước theo phương pháp giỏ ngâm.

- ISO 12625-8:2010 Tissue paper and tissue products - Part 8: Water-absorption time and water-absorption capacity, basket-immersion test method (Giấy tissue và sản phẩm tissue - Phần 8: Thời gian hấp thụ nước và khả năng hấp thụ nước theo phương pháp giỏ ngâm).

A.3.[26] **Phương pháp thử chỉ tiêu hóa học**

A.3.1 Phương pháp xác định độ ẩm

---

[24] Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 33/2016/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

[25] Mục này được cập nhật theo quy định tại Phụ lục của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

[26] Mục này được cập nhật theo quy định tại Phụ lục của Sửa đổi 01:2026 QCVN 09:2015/BCT ban hành kèm theo Thông tư số 62/2026/TT-BCT có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

- TCVN 1867:2010 Giấy và cáctông - Xác định độ ẩm - Phương pháp sấy khô.

- ISO 287:2017 Paper and board - Determination of moisture content - Oven drying method (Giấy và cáctông - Xác định độ ẩm - Phương pháp sấy khô).

A.3.2 Phương pháp xác định pH nước chiết

- TCVN 7066-1:2008 Giấy, cáctông và bột giấy - Xác định pH nước chiết - Phần 1: Phương pháp chiết lạnh.

- ISO 6588-1:2021 Paper, board and pulps - Determination of pH of aqueous extracts - Part 1: Cold extraction (Giấy, cáctông và bột giấy - Xác định pH nước chiết - Phần 1: Phương pháp chiết lạnh).

A.3.3 Phương pháp xác định độ bền màu của giấy (loại được làm trắng bằng chất tăng trắng huỳnh quang)

- TCVN 10089:2013 Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm - Xác định độ bền màu của giấy và cáctông được làm trắng bằng chất huỳnh quang.

- EN 648:2019 Paper and board intended to come into contact with foodstuffs - Determination of the fastness of fluorescent whitened paper and board (Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm - Xác định độ bền màu của giấy và cáctông được làm trắng bằng chất huỳnh quang).

A.3.4 Xác định độ bền màu của giấy (loại được nhuộm màu và có các hình in)

- TCVN 10087:2013 - Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm - Xác định độ bền màu của giấy và cáctông được nhuộm màu.

- EN 646:2019 - Paper and board intended to come into contact with foodstuffs - Determination of colour fastness of dyed paper and board (Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm - Xác định độ bền màu của giấy và cáctông được nhuộm màu).

A.3.5 Xác định hàm lượng formaldehyt

- TCVN 8308:2010 - Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm - Xác định formaldehyt trong dung dịch nước chiết.

- EN 1541:2002 - Paper and board intended to come into contact with foodstuffs - Determination of formaldehyde in an aqueous extract (Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm - Xác định formaldehyt trong dung dịch nước chiết).

A.3.6 Xác định hàm lượng cadimi và chì

- TCVN 10093:2013 - Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm - Xác định cadimi và chì trong dịch chiết nước.

- EN 12498:2019 - Paper and board - Paper and board intended to come into contact with foodstuffs - Determination of cadmium and lead in an aqueous extract (Giấy và cáctông tiếp xúc với thực phẩm - Xác định cadimi và chì trong dịch chiết nước).

A.3.7 Xác định hàm lượng thuỷ ngân

- TCVN 10092:2013 - Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm - Xác định thủy ngân trong dịch chiết nước.

- EN 12497:2005 - Paper and board - Paper and board intended to come into contact with foodstuffs - Determination of mercury in an aqueous extract (Giấy và các tông tiếp xúc với thực phẩm - Xác định thủy ngân trong dịch chiết nước).

A.4. Phương pháp thử chỉ tiêu vi sinh

A.4.1. Nguyên tắc chung

Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc trong khăn giấy, giấy vệ sinh trên môi trường dinh dưỡng thích hợp và ủ trong các điều kiện quy định. Tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc trên gam mẫu thử được xác định từ số lượng khuẩn lạc đếm được trên đĩa.

A.4.2. Thiết bị, dụng cụ

Các thiết bị, dụng cụ thông thường trong phòng thí nghiệm vi sinh vật và các thiết bị, dụng cụ sau đây:

- Tủ cấy vô trùng;

- Thiết bị để khử trùng khô (tủ sấy) và để khử trùng ướt (nồi hấp áp lực);

- Tủ ấm, có khả năng duy trì nhiệt độ ở (30 ± 2) ^{0}C và (25 ± 2) ^{0}C;

- Đĩa Petri vô trùng, bằng thủy tinh hoặc chất dẻo có đường kính từ 140 mm trở lên;

- Thiết bị đếm khuẩn lạc;

- Pipet vô trùng, có dung tích danh định ≥ 5 mL;

- Cân, có độ chính xác đến 0,01 g;

- Dụng cụ chứa vô trùng có dung tích thích hợp;

- Dao, kéo và kẹp vô trùng.

A.4.3. Môi trường cấy và thuốc thử

A.4.3.1. Môi trường thạch để đếm đĩa (PCA)

Thành phần	Khối lượng/ Thể tích
Pepton từ casein	5 g
Cao nấm men	2,5 g
Glucoza, dạng khan ($C_6H_{12}O_6$)	1,0 g
Thạch [1)]	12 g đến 18 g
Nước	1 000 mL
[1)] Tùy thuộc vào sức đông của thạch.	

A.4.3.2. Môi trường thạch Sabouraud dextroza (SDA)

Thành phần	Khối lượng/ Thể tích
Cao nấm men	5 g
Dextroza ($C_6H_{12}O_6$)	20 g
Cloramphenicol ($C_{11}H_{12}Cl_2N_2O_5$)	1,0 g
Thạch [1)]	12 g đến 18 g
Nước	1 000 mL
[1)] Tùy thuộc vào sức đông của thạch.	

A.4.3.3. Dung dịch nước pepton 0,1%.

A.4.3.4. Etanol có nồng độ 70% hoặc lớn hơn được dùng để khử trùng dụng cụ thử.

A.4.4 Chuẩn bị

A.4.4.1. Chuẩn bị từ môi trường khô loại thương mại

- Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất.

- Chỉnh pH sao cho sau khi khử trùng với môi trường PCA là (7,0 ± 0,2) ở 25 ^oC và với môi trường SDA là (5,6 ± 0,2) ở 25 ^oC.

A.4.4.2. Chuẩn bị từ các thành phần cơ bản khô

- Hòa tan các thành phần trong nước, theo thứ tự sau: cao nấm men, pepton từ casein, glucoza (hoặc dextroza). Đun nóng nước để hòa tan cho nhanh hơn.

- Thêm thạch và đun đến sôi, thỉnh thoảng khuấy cho đến khi tan hết thạch.

- Chỉnh pH sao cho sau khi khử trùng với môi trường PCA là (7,0 ± 0,2) ở 25 ^oC và với môi trường SDA là (5,6 ± 0,2) ở 25 ^oC.

A.4.4.3. Chuẩn bị mẫu thử

Từ các mẫu còn nguyên bao gói được lấy theo A.1, lấy ra các phần mẫu để chuẩn bị mẫu thử. Chuẩn bị mẫu thử trong điều kiện vô trùng, không tiếp xúc tay trần với mẫu thử, sử dụng găng tay cao su hoặc polyetylen vô trùng để lấy mẫu thử.

A.4.5. Cách tiến hành

Tiến hành đồng thời với ba mẫu thử như nhau. Thực hiện quy trình thử với mỗi mẫu thử trong điều kiện vô trùng như sau:

- Bằng thao tác vô trùng, cân (10 ± 0,1) g mẫu thử vào dụng cụ chứa mẫu đã vô trùng.

- Cho thêm 500 mL dung dịch pepton vô trùng vào dụng cụ chứa mẫu vô trùng có chứa mẫu thử và tiến hành quá trình đồng hóa trong 1 min. Để thuận lợi cho quá trình thực hiện có thể pha loãng thêm dịch chiết này đến nồng độ thích hợp.

- Dùng pipet vô trùng lấy 5,0 mL dung dịch chiết hoặc dịch pha loãng cho vào từng đĩa trong tổng số tám đĩa Petri vô trùng, cẩn thận không để lẫn sợi trong dịch chiết hoặc dịch pha loãng.

Chú thích: Phép thử bốn đĩa với 5,0 mL dịch chiết hoặc dịch pha loãng cho một đĩa đếm vi khuẩn hoặc nấm tương đương với phép thử song song của 10,0 mL dịch chiết hoặc dịch pha loãng.

- Rót vào 4 đĩa Petri khoảng 30 mL đến 40 mL môi trường thạch đếm đĩa PCA và 4 đĩa Petri khoảng 30 mL đến 40 mL môi trường SDA ở nhiệt độ 44 ^{o}C đến 47 ^{o}C. Thời gian từ khi chuẩn bị xong dịch chiết ban đầu đến khi rót môi trường vào các đĩa không được lâu hơn 45 min.

- Trộn cẩn thận dịch cấy với môi trường bằng cách xoay đĩa Petri và để cho hỗn hợp đông đặc.

- Sau khi hỗn hợp đông đặc hoàn toàn, lật ngược các đĩa đã cấy mẫu (Chỉ lật các đĩa chứa môi trường PCA, còn đĩa chứa môi trường SDA để nuôi cấy nấm mốc thì không lật ngược) và đặt các đĩa PCA vào tủ ấm ở nhiệt độ (30 ± 2) ^{0}C trong (72 ± 3) h và các đĩa SDA ở nhiệt độ (25 ± 2) ^{0}C trong 5 ngày.

- Sau thời gian ủ quy định, sử dụng thiết bị đếm khuẩn lạc để đếm số lượng khuẩn lạc trên các đĩa. Kiểm tra các đĩa dưới ánh sáng dịu. Điều quan trọng là các khuẩn lạc chính phải được đếm và tránh đếm nhầm với các hạt không hòa tan hoặc chất kết tủa trên đĩa.

- Các khuẩn lạc mọc lan rộng được coi là các khuẩn lạc đơn lẻ. Nếu ít hơn một phần tư đĩa mọc dày lan rộng, thì đếm các khuẩn lạc trên phần đĩa còn lại và tính số tương ứng cho cả đĩa. Nếu quá một phần tư đĩa bị mọc dày lan rộng thì loại bỏ đĩa và không đếm. Không đếm cụm nấm xuất hiện trên các đĩa PCA hoặc cụm vi khuẩn xuất hiện trên đĩa SDA.

A.4.6. Xác định tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc

A.4.6.1. Tổng số vi khuẩn hiếu khí trên gam của mỗi mẫu thử được tính theo công thức sau:

$$\frac{\frac{(C_1 + C_2) + (C_3 + C_4)}{2} \times D}{T}$$

Trong đó:

C_1: Tổng số vi khuẩn trên đĩa PCA 1;

C_2: Tổng số vi khuẩn trên đĩa PCA 2;

C_3: Tổng số vi khuẩn trên đĩa PCA 3;

C_4: Tổng số vi khuẩn trên đĩa PCA 4;

D : Hệ số pha loãng (= 50), trong trường hợp pha loãng tiếp dịch chiết đầu theo hệ số mũ thì D = 50 x 10^n, n là số lần pha loãng tiếp theo (không tính lần pha dung dịch chiết đầu);

T : Khối lượng của mẫu thử, tính bằng gam (T = 10 g).

Tính tổng số vi khuẩn hiếu khí là giá trị trung bình nhận được từ 3 mẫu thử.

Chú thích: Trong trường hợp phải pha loãng thì C_1, C_2, C_3 và C_4 là số khuẩn lạc đếm trên đĩa ở nồng độ pha loãng 10^{-n}.

A.4.6.2. Tổng số nấm mốc trên gam của mỗi mẫu thử được tính theo công thức sau:

$$\frac{\frac{(C_5 + C_6) + (C_7 + C_8)}{2} \times D}{T}$$

Trong đó:

C_5: Tổng số nấm mốc trên đĩa SDA 5;

C_6: Tổng số nấm mốc trên đĩa SDA 6;

C_7: Tổng số nấm mốc trên đĩa SDA 7;

C_8: Tổng số nấm mốc trên đĩa SDA 8;

D: Hệ số pha loãng (= 50), trong trường hợp pha loãng tiếp dịch chiết đầu theo hệ số mũ thì D = 50 x 10^n, n là số lần pha loãng tiếp theo (không tính lần pha dung dịch chiết đầu);

T: Khối lượng của mẫu thử, tính bằng gam. (T = 10 g).

Tính tổng số nấm mốc là giá trị trung bình nhận được từ 3 mẫu thử.

A.4.6.3. Tính toán kết quả

Tổng số vi khuẩn hiếu khí và nấm mốc trên gam mẫu thử được xác định từ số lượng khuẩn lạc đếm được trên đĩa.

Trong trường hợp không có bất kỳ khuẩn lạc nào mọc trên đĩa tương ứng cho 10,0 mL dịch chiết hoặc dịch pha loãng thì Tổng số vi khuẩn hiếu khí hay Tổng số nấm mốc có trong mẫu là < D/T CFU/g (tương ứng < 5 CFU/g).

PHỤ LỤC B[27]

Mẫu Báo cáo tình hình hoạt động thử nghiệm/chứng nhận/kiểm định/giám định

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm khăn giấy và giấy vệ sinh)

(Tên cơ quan chủ quản) **(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định)** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

……., ngày tháng năm 20…

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

THỬ NGHIỆM/CHỨNG NHẬN/ KIỂM ĐỊNH/GIÁM ĐỊNH

(Từ ngày .../..../20 ... đến ngày …../…../20 ...)

Kính gửi: Bộ Công Thương

1. Tên tổ chức hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận

2. Địa chỉ: ……

3. Điện thoại:……Fax:……..E-mail: ……

4. Tình hình hoạt động

……. (tên tổ chức hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận) báo cáo tình hình hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận được chỉ định từ ngày .../.../20 ... đến ngày..../……/20... như sau:

a) Hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận trong kỳ báo cáo:

- Tên lĩnh vực chuyên ngành

- Số lượng, nội dung công việc đã tiến hành đánh giá sự phù hợp

- ….

b) Đơn vị có giấy thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận đã bị thu hồi hoặc hết hạn (nếu có) trong kỳ báo cáo.

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ (ghi địa danh tỉnh/ thành phố)	Lĩnh vực/đối tượng	Tên quy chuẩn kỹ thuật	Thời gian/hiệu lực của giấy thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận (ghi năm hết hiệu lực)	Ghi chú

5. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có)

[27] Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 42/2019/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2020.

…….. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) báo cáo để (tên cơ quan đầu mối do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định) và Bộ Công Thương biết.

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

(Đại diện có thẩm quyền ký tên, đóng dấu)

BỘ CÔNG THƯƠNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Thanh Hoài